

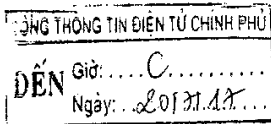
TTĐT (2)

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 82/2017/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2017



NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền
cấp quyền khai thác tài nguyên nước**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Các cơ quan nhà nước có liên quan đến việc xác định, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.
2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện tính, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 3. Trường hợp phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất (sau đây gọi chung là chủ giấy phép) thuộc một trong các trường hợp sau đây phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

1. Đối với khai thác nước mặt:
 - a) Khai thác nước mặt để phát điện;

b) Khai thác nước mặt để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp, bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi.

2. Đối với khai thác nước dưới đất:

a) Khai thác nước dưới đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp, bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi;

b) Khai thác nước dưới đất (trừ nước lợ, nước mặn) để nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, tưới cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu và cây công nghiệp dài ngày khác với quy mô từ 20 m³/ngày đêm trở lên.

Điều 4. Căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Mục đích sử dụng nước, gồm:

a) Khai thác nước dùng cho sản xuất thủy điện;

b) Khai thác nước dùng cho kinh doanh, dịch vụ;

c) Khai thác nước dùng cho sản xuất phi nông nghiệp, bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi;

d) Khai thác nước dưới đất dùng cho tưới cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu và cây công nghiệp dài ngày khác;

đ) Khai thác nước dưới đất dùng cho nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc.

2. Chất lượng nguồn nước được xác định theo phân vùng chất lượng nước hoặc phân vùng chức năng nguồn nước trong quy hoạch tài nguyên nước; trường hợp chưa có quy hoạch tài nguyên nước hoặc trong quy hoạch chưa phân vùng thì căn cứ vào chất lượng thực tế của nguồn nước theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về chất lượng nguồn nước mặt, nguồn nước dưới đất.

3. Loại nguồn nước khai thác gồm: Nước mặt, nước dưới đất.

4. Điều kiện khai thác:

a) Đối với nước mặt xác định theo khu vực nguồn nước mặt được khai thác;

b) Đối với nước dưới đất xác định theo chiều sâu của tầng chứa nước được khai thác.

5. Quy mô khai thác:

a) Đối với khai thác nước cho thủy điện được xác định theo hồ sơ thiết kế;

b) Đối với trường hợp khai thác, sử dụng nước cho mục đích khác với quy định tại điểm a khoản này được xác định theo giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

6. Thời gian khai thác được xác định trên cơ sở thời hạn quy định trong giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

Chương II

MỨC THU, PHƯƠNG PHÁP TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 5. Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (M)

Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (M) được quy định theo mục đích khai thác nước, có giá trị từ 0,1% đến 2,0%, được quy định cụ thể tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Công thức tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp khai thác nước cho thủy điện được xác định theo công thức sau:

$$T = W \times G \times M$$

Trong đó:

T - Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, đơn vị tính là đồng Việt Nam;

W - Sản lượng điện năng được quy định tại Điều 7 của Nghị định này, đơn vị tính là kWh;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 8 của Nghị định này, đơn vị tính là đồng Việt Nam/kWh;

M - Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được quy định tại Điều 5 của Nghị định này, đơn vị tính là phần trăm (%).

2. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp khác với quy định tại khoản 1 Điều này xác định theo công thức sau:

$$T = W \times G \times K \times M$$

Trong đó:

T - Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, đơn vị tính là đồng Việt Nam;

W - Sản lượng khai thác nước để tính tiền cấp quyền khai thác được quy định tại Điều 7 Nghị định này, đơn vị tính là m³;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 8 của Nghị định này, đơn vị tính là đồng Việt Nam/m³;

K - Hệ số điều chỉnh được quy định tại Điều 9 của Nghị định này;

M - Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được quy định tại Điều 5 của Nghị định này, đơn vị tính là phần trăm (%).

Điều 7. Sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác

1. Đối với sản xuất thủy điện thì sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được tính bằng điện lượng trung bình hàng năm được xác định trong hồ sơ thiết kế của Dự án (E₀, đơn vị tính là kWh) chia (/) 365 ngày và nhân (x) thời gian tính tiền (ngày).

2. Đối với các trường hợp khác với quy định tại khoản 1 Điều này thì sản lượng khai thác tính bằng lưu lượng khai thác lớn nhất (đơn vị tính là m³/ngày đêm) quy định trong giấy phép nhân (x) chế độ khai thác trong năm và nhân (x) thời gian tính tiền (ngày).

3. Chế độ khai thác trong năm được tính bằng số ngày khai thác trong năm chia (/) 365 ngày. Trường hợp giấy phép không quy định thì chế độ khai thác được tính là 365/365 ngày.

4. Thời gian tính tiền được tính bằng ngày và được xác định như sau:

a) Trường hợp công trình đã vận hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp giấy phép, tính từ thời điểm giấy phép có hiệu lực đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

b) Trường hợp công trình chưa vận hành, tính từ thời điểm dự kiến bắt đầu vận hành đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực.

Thời điểm bắt đầu vận hành là thời điểm hoàn thành việc đầu tư xây dựng, đưa công trình khai thác nước vào vận hành chính thức, được xác định theo hồ sơ thiết kế, dự kiến của chủ đầu tư hoặc căn cứ vào thực tế.

5. Trường hợp công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho nhiều mục đích thì sản lượng khai thác để tính tiền cấp quyền khai thác được tính cho từng mục đích sử dụng theo quy định của Nghị định này và được xác định như sau:

a) Chủ giấy phép phải tự xác định, kê khai sản lượng nước khai thác cho từng mục đích sử dụng và thuyết minh căn cứ xác định sản lượng nước được khai thác để sử dụng cho các mục đích đó. Phần sản lượng không xác định được rõ mục đích sử dụng thì được áp dụng cho mục đích sử dụng có mức thu cao nhất ghi trong giấy phép;

b) Trường hợp nhiều công trình khai thác nước cùng cung cấp cho một hệ thống cấp nước tập trung thì sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác nước cho từng mục đích của mỗi công trình được xác định theo tỷ lệ cấp nước cho các mục đích của hệ thống cấp nước tập trung đó;

c) Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sử dụng nước phục vụ sinh hoạt trong phạm vi cơ sở đó thì toàn bộ lượng nước sử dụng được tính cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở đó. Trường hợp cấp nước sinh hoạt cho nhân dân ngoài phạm vi cơ sở đó thì được tính là cấp nước sinh hoạt và không phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho phần sản lượng này.

6. Giấy phép được cấp sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thì phải ghi rõ lưu lượng nước khai thác cho từng mục đích sử dụng để làm cơ sở xác định sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 8. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (G)

1. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho sản xuất thủy điện là 70% giá điện dùng để tính thuế tài nguyên nước dùng cho sản xuất thủy điện.

2. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp khác với quy định tại khoản 1 Điều này là giá tính thuế tài nguyên nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi có công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước ban hành và phù hợp khung giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên do Bộ Tài chính quy định.

3. Trường hợp chưa có giá tính thuế tài nguyên nước thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh căn cứ quy định của pháp luật về giá, tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình khai thác tài nguyên nước ban hành để làm cơ sở tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 9. Hệ số điều chỉnh (K)

1. Hệ số điều chỉnh quy định tại Điều 6 của Nghị định này được xác định như sau:

$$K = 1 + (K_1 + K_2 + K_3)$$

Trong đó:

K_1 - Hệ số chất lượng nguồn nước khai thác;

K_2 - Hệ số loại nguồn nước khai thác;

K_3 - Hệ số điều kiện khai thác.

2. Hệ số chất lượng nguồn nước khai thác (K_1) được xác định theo chất lượng của nguồn nước mà tổ chức, cá nhân khai thác.

3. Hệ số loại nguồn nước khai thác (K_2) được xác định theo loại nguồn nước bao gồm nước mặt, nước dưới đất do tổ chức, cá nhân khai thác.

4. Hệ số điều kiện khai thác (K_3) xác định căn cứ vào điều kiện khai thác cụ thể của nguồn nước mà tổ chức, cá nhân khai thác.

5. Giá trị của hệ số được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

2. Cục Quản lý tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 11. Trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, bao gồm Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, với các nội dung chủ yếu sau: Chất lượng nguồn nước; loại nguồn nước, điều kiện khai thác, quy mô khai thác, thời gian khai thác, thời gian tính tiền, sản lượng khai thác cho từng mục đích sử dụng, giá tính tiền, mức thu tiền cho từng mục đích sử dụng; tính tiền cho từng mục đích sử dụng, tổng tiền cấp quyền khai thác, phương án nộp tiền cấp quyền khai thác và kèm theo các tài liệu để chứng minh.

2. Trình tự tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

a) Việc tiếp nhận, thẩm định tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện đồng thời với việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước;

b) Khi trình hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp phép có trách nhiệm trình dự thảo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ gửi thông báo cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác kèm theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 12. Điều chỉnh, truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được xem xét điều chỉnh khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Có sự điều chỉnh nội dung của giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước mà dẫn đến sự thay đổi về căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác theo quy định của Nghị định này hoặc dẫn đến có sự thay đổi về nội dung phê duyệt tiền cấp quyền khai thác trước đó;

b) Có sự thay đổi về thời điểm bắt đầu vận hành công trình khai thác nước so với thời điểm dự kiến bắt đầu vận hành khi phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

c) Có sự điều chỉnh về điện lượng trung bình hàng năm (E_0) so với hồ sơ thiết kế của công trình thủy điện và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản;

d) Bổ sung nhiệm vụ hồ chứa kèm theo việc điều chỉnh, bổ sung dung tích phòng lũ cho hạ du so với nhiệm vụ của công trình thủy điện, trừ trường hợp đã được điều chỉnh theo quy định tại điểm c khoản này. Mức điều chỉnh giảm được tính trên cơ sở tỷ lệ phân dung tích phòng lũ cho hạ du được điều chỉnh so với dung tích hữu ích của hồ chứa;

đ) Công trình bị hư hỏng không thể tiếp tục khai thác được. Mức điều chỉnh giảm được tính trên cơ sở thời gian công trình bị hư hỏng phải ngừng hoạt động;

e) Việc điều chỉnh chỉ thực hiện đối với thời hạn còn lại của giấy phép. Mức điều chỉnh tăng không quá 20% so với số tiền còn lại phải nộp đã được phê duyệt trước đó, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân nộp Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ được thực hiện đồng thời với việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị điều chỉnh, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước;

b) Đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c, d và điểm đ khoản 1 Điều này thì chủ giấy phép gửi văn bản đề nghị điều chỉnh kèm theo các tài liệu để chứng minh đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 10 của Nghị định này xem xét, quyết định việc điều chỉnh;

c) Khi điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải căn cứ vào giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hiện hành.

3. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được truy thu khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Thời gian bắt đầu vận hành thực tế của công trình sớm hơn thời gian dự kiến khi cấp giấy phép, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

b) Phát sinh mục đích khai thác, sử dụng nước phải nộp tiền nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh nội dung giấy phép;

c) Quy mô, sản lượng khai thác cao hơn so với giấy phép đã được cấp;

d) Gian lận trong việc kê khai, tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hoặc kê khai không trung thực dẫn đến giảm số tiền phải nộp.

4. Việc hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép vì lý do quốc phòng, an ninh, vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng hoặc chủ giấy phép trả lại giấy phép đã được cấp.

5. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quyết định việc điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, thông báo số tiền truy thu, hoàn trả cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước và nêu rõ lý do phải truy thu, hoàn trả.

Điều 13. Thời hạn ra thông báo và nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt, điều chỉnh, thông báo tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước ra thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, gửi tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

2. Tổ chức, cá nhân phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước nộp tiền theo Thông báo của Cục thuế địa phương. Việc thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện theo đúng quy định về thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước.

3. Sau khi nhận được giấy chứng nhận đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước gửi 01 bản sao có chứng thực cho Cục Quản lý tài nguyên nước đối với trường hợp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cho Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để theo dõi.

Điều 14. Phương thức thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được nộp hàng năm theo số tiền được ghi trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Căn cứ khả năng của mình, chủ giấy phép lựa chọn phương thức nộp tiền theo tháng, quý hoặc theo năm tại Kho bạc Nhà nước địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước.

2. Việc thu, nộp, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Việc quản lý, sử dụng, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; ưu tiên sử dụng để bảo đảm cho hoạt động bảo vệ tài nguyên nước, cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước, giám sát hoạt động khai thác nước và các hoạt động phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước nhưng không vượt quá 15%.

4. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là một loại chi phí được xác định trong giá thành sản xuất của chủ giấy phép.

Điều 15. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

b) Phê duyệt, điều chỉnh, thông báo việc truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép;

c) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về tính, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra thực hiện nhiệm vụ thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tính, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Phê duyệt, điều chỉnh, thông báo việc truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép;

b) Ban hành giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên trên địa bàn theo khung giá do Bộ Tài chính ban hành; ban hành giá để làm cơ sở tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp chưa có giá tính thuế tài nguyên nước quy định tại khoản 3 Điều 8 của Nghị định này;

c) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về tính, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong phạm vi địa phương.

Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan trong công tác tính, thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm:

a) Tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, điều chỉnh đối với trường hợp khai thác, sử dụng nước thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Gửi thông báo kèm theo quyết định phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước;

c) Đôn đốc, kiểm tra công tác tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước ở các địa phương;

d) Hằng năm, tổng hợp kết quả phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và việc nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên phạm vi cả nước, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, điều chỉnh đối với trường hợp khai thác, sử dụng nước thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Gửi thông báo kèm theo quyết định phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương;

c) Hằng năm, tổng hợp kết quả phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) trước ngày 15 tháng 12.

3. Tổng cục thuế có trách nhiệm:

Định kỳ hằng năm (trước ngày 15 tháng 12) tổng hợp kết quả thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên phạm vi cả nước, gửi Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) để tổng hợp.

4. Cục Thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước có trách nhiệm:

a) Ban hành các thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế do quá thời hạn ghi trên thông báo (nếu có) và gửi chủ giấy phép;

b) Tổng hợp, hạch toán, báo cáo số thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo chế độ hiện hành.

Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đúng thời hạn theo thông báo của cơ quan thuế.

2. Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh việc tăng, giảm số lần nộp, số tiền phải nộp cho mỗi lần nộp thì phải có văn bản gửi Cục thuế địa phương đã gửi thông báo.

3. Trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước vào ngân sách nhà nước sau thời hạn quy định, thì ngoài số tiền phải nộp theo thông báo, còn phải nộp tiền phạt và tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Trường hợp chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước thì chủ giấy phép phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tính đến thời điểm chuyển nhượng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục giải quyết như sau:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép có nhu cầu bổ sung hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép có trách nhiệm tiếp nhận và thẩm định cùng với quá trình thẩm định hồ sơ cấp phép;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép không bổ sung hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, thì thực hiện việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ như đối với trường hợp đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Thời gian tính tiền cấp quyền khai thác đối với trường hợp đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tính bằng ngày và được xác định như sau:

a) Trường hợp công trình đã vận hành, tính từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

b) Trường hợp công trình chưa vận hành, thì xác định theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7 của Nghị định này.

3. Thời hạn nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác đối với trường hợp đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Trong thời hạn không quá 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải hoàn thành việc tính và nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định;

b) Cục Quản lý tài nguyên nước thông báo tới các chủ giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo tới các chủ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp để nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

4. Trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước gồm: Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; bản sao giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

b) Chủ giấy phép nộp 02 bộ hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu điện, nộp trực tuyến hoặc nộp trực tiếp; cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ kèm theo văn bản giải thích rõ lý do;

c) Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này, cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ gửi thông báo cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương nơi có công trình kèm theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

5. Giấy phép được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà không ghi rõ mục đích sử dụng nước hoặc có ghi nhưng không phù hợp với quy định của Nghị định này thì chủ giấy phép căn cứ thực tế khai thác, sử dụng nước của công trình kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2017.

2. Bãi bỏ quy định tại Điều 40, khoản 3 Điều 47 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3b).KN 205



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục I
MỨC THU TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC
(Kèm theo Nghị định số 82/2017/NĐ-CP
ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính Phủ)

| TT | Mục đích sử dụng nước | Mức thu (%) |
|----|--|-------------|
| 1 | Khai thác nước dùng cho sản xuất thủy điện | 1,0 |
| 2 | Khai thác nước dùng cho kinh doanh, dịch vụ | 2,0 |
| 3 | Khai thác nước dùng cho sản xuất phi nông nghiệp, trừ nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi | 1,5 |
| 4 | Khai thác nước dưới đất dùng cho tưới cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu và cây công nghiệp dài ngày khác; khai thác nước mặt, nước dưới đất để làm mát máy, thiết bị, tạo hơi | 0,2 |
| 5 | Khai thác nước dưới đất dùng cho nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc | 0,1 |



Phụ lục II
BẢNG CÁC HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị định số 82/2017/NĐ-CP
ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính Phủ)

| TT | Hệ số | Giá trị |
|------------|--|---------|
| I | Hệ số chất lượng nguồn nước - K₁ | |
| 1 | Nguồn nước có chức năng cấp nước sinh hoạt hoặc được quy hoạch để cấp nước sinh hoạt; nguồn nước có chất lượng đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất hoặc cột A của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt | 0,30 |
| 2 | Nguồn nước có chất lượng khác với nguồn nước quy định tại mục I.1 | 0 |
| II | Hệ số loại nguồn nước - K₂ | |
| 1 | Nước dưới đất | |
| a | Tại vùng hạn chế khai thác nước dưới đất | 0,40 |
| b | Tại các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận | 0,30 |
| c | Nước dưới đất tại vùng khác với vùng quy định tại mục II.1.a và II.1.b | 0 |
| 2 | Nước mặt | 0,20 |
| III | Hệ số điều kiện khai thác - K₃ | |
| 1 | Khai thác nước mặt | |
| a | Khu vực đồng bằng | 0,10 |
| b | Khu vực khác | 0 |
| 2 | Khai thác nước dưới đất | |
| a | Tầng chứa nước có chiều sâu nhỏ hơn 100 m | 0,10 |
| b | Tầng chứa nước có chiều sâu trong khoảng từ 100 - 300 m | 0,05 |
| c | Tầng chứa nước có chiều sâu lớn hơn 300 m | 0 |



Phụ lục III

MẪU KÊ KHAI TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

*(Kèm theo Nghị định số 82/2017/NĐ-CP
ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính Phủ)*

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI
TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC
(Kê khai lần đầu hoặc kê khai điều chỉnh)

Kính gửi: Cục Quản lý tài nguyên nước
(hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố...)

I. CÁC THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức, cá nhân kê khai:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:.....; Fax:.....
4. Người đại diện theo pháp luật:.....
5. Chức vụ:.....
6. Mã số thuế:.....
7. Tên công trình khai thác:.....
8. Vị trí, địa chỉ của công trình khai thác nước:.....
9. Thời gian công trình bắt đầu hoặc dự kiến vận hành:.....

Trường hợp công trình đã được cấp phép thì kê khai thêm các nội dung cơ bản của giấy phép có liên quan đến việc tính tiền.

Trường hợp điều chỉnh thì kê khai thêm các nội dung có liên quan đến việc đề nghị điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác.

II. THUYẾT MINH CÁC CĂN CỨ VÀ TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Đối với trường hợp khai thác nước cho mục đích thủy điện:
 - a) Thuyết minh và kèm theo các tài liệu để chứng minh (nếu có) về các căn cứ để xác định tiền cấp quyền khai thác, gồm:
 - Điện lượng trung bình hằng năm.

- Thời gian bắt đầu vận hành hoặc thời gian dự kiến vận hành công trình, thời gian đề nghị cấp phép (hoặc thời gian hiệu lực của giấy phép...) và xác định thời gian tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước...

- Giá để tính tiền cấp quyền khai thác cho sản xuất thủy điện.

b) Tính tiền:

Tính toán, xác định tiền cấp quyền khai thác theo công thức quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định này.

2. Đối với trường hợp khai thác nước cho mục đích khác:

a) Thuyết minh và kèm theo các tài liệu để chứng minh (nếu có) về các căn cứ để xác định tiền cấp quyền khai thác:

- Thời gian bắt đầu vận hành hoặc thời gian dự kiến vận hành công trình, thời gian đề nghị cấp phép (hoặc thời gian hiệu lực của giấy phép...) và xác định thời gian tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.....

- Loại nguồn nước khai thác, chất lượng nguồn nước khai thác, điều kiện khai thác.

- Các mục đích khai thác, sử dụng nước của công trình; các mục đích khai thác nước phải nộp tiền cấp quyền khai thác.

- Tổng lưu lượng khai thác lớn nhất của công trình theo giấy phép (hoặc lưu lượng khai thác lớn nhất đề nghị cấp phép), chế độ khai thác trong năm của công trình.

- Tính toán xác định tổng sản lượng khai thác của công trình; xác định phần sản lượng không phải nộp tiền, phần sản lượng phải nộp tiền.

- Tính toán, xác định sản lượng khai thác theo từng mục đích sử dụng phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

- Xác định các hệ số điều chỉnh theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

- Xác định mức thu đối với từng mục đích khai thác, sử dụng phải nộp tiền.

- Xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác cho từng mục đích sử dụng phải nộp tiền kèm theo các văn bản quy định về giá tính thuế tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình khai thác.

b) Tính tiền

- Tính toán, xác định tiền cấp quyền khai thác cho từng mục đích sử dụng nước phải nộp tiền cấp quyền.

- Tổng hợp kết quả tính toán và xác định tổng số tiền cấp quyền khai thác phải nộp.

(Đối với trường hợp điều chỉnh thì thuyết minh, tính toán, xác định rõ những nội dung điều chỉnh).

.....
III. PHƯƠNG ÁN NỘP TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp:..... (VNĐ), trong đó được phân ra từng năm như sau:

- Số tiền phải nộp năm đầu tiên:.....
- Số tiền phải nộp hằng năm tiếp theo:.....
- Số tiền phải nộp năm cuối cùng:.....

2. Phương án nộp tiền hằng năm

Tháng

Quý

Năm

Số tiền phải nộp mỗi lần theo phương án nộp tiền:(VNĐ).

(Tên của tổ chức, cá nhân kê khai) cam đoan mọi thông tin, số liệu trong Bản kê khai này và giấy tờ tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

....., ngày tháng năm

Tên tổ chức, cá nhân kê khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

2. Quy mô khai thác:
3. Thời gian được cấp phép khai thác:.....
4. Tổng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước: đồng
(Viết bằng chữ:)
5. Số tiền phải nộp năm 20... là:.....đồng;
6. Phương án nộp: Theo (tháng/quý/năm);

Trong đó:

- Số tiền nộp lần 1:..... đồng, chậm nhất vào ngày... tháng.... năm.....;

- Số tiền nộp lần 2:..... đồng, chậm nhất vào ngày... tháng.... năm.....;

.....

Trường hợp chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp thì ngoài số tiền phải nộp, còn phải nộp tiền phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

7. Tài khoản thu ngân sách nhà nước:

a) Cục thuế:

- Số tài khoản:Kho bạc Nhà nước/NH:

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Thông báo này.

Nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân liên hệ với Cơ quan Thuế theo số điện thoại: địa chỉ:

Trường hợp có vướng mắc về số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp, đề nghị tổ chức, cá nhân liên hệ với Bộ Tài nguyên và Môi trường qua Cục Quản lý tài nguyên nước (hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố...) để được xem xét giải quyết cụ thể.

Cơ quan Thuế thông báo để tổ chức, cá nhân được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ TN&MT (Cục Quản lý tài nguyên nước);
- UBND cấp tỉnh (Sở TNMT tỉnh/thành phố...);
- Lưu: VT,

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
RA THÔNG BÁO**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**II. PHẦN XỬ LÝ PHẠT CHẬM NỘP TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC
TÀI NGUYÊN NƯỚC**

(Phần ghi dành cho cơ quan thu tiền trong trường hợp tổ chức, cá nhân bị phạt do chậm nộp tiền cấp quyền khai thác)

1. Số ngày chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định:

2. Số tiền phạt chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:đồng

(Viết bằng chữ:)

....., ngày ... tháng ... năm 20...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THU TIỀN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phụ lục V

**MAU QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT TIỀN CẤP QUYỀN
KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC**

*(Kèm theo Nghị định số 82/2017/NĐ-CP
ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính Phủ)*

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG/UBND TỈNH ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt (hoặc điều chỉnh) tiền cấp quyền khai thác
tài nguyên nước của (tên Chủ giấy phép), khai thác nguồn
(nước mặt/nước dưới đất) công trình.....**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC**

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường.... (trường hợp cơ quan phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân..... (trường hợp cơ quan phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

Căn cứ Nghị định số ngàytháng năm ... của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Giấy phép khai thác, sử dụng nước.....

Căn cứ

Xét Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (hoặc văn bản đề nghị điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác) của (tên chủ giấy phép) và hồ sơ kèm theo....;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước/Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt (hoặc điều chỉnh) tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của (tên Chủ giấy phép) theo Giấy phép khai thác, sử dụng (nước mặt/nước dưới đất) số.... (số giấy phép), ngày... tháng... năm... do (tên cơ quan cấp giấy phép) cấp, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên công trình khai thác, sử dụng nước:.....

2. Mục đích sử dụng nước của công trình:.....
3. Mục đích sử dụng nước phải nộp tiền:.....
4. Giá tính tiền cấp quyền cho từng mục đích sử dụng:.....
5. Tổng số tiền phải nộp:....(ghi bằng chữ):.....
 - Số tiền phải nộp cho từng mục đích:.....
 - Số tiền phải nộp hằng năm:.....
 - + Số tiền phải nộp năm đầu là:.....
 - + Số tiền phải nộp hằng năm tiếp theo là:.....
 - + Số tiền phải nộp năm cuối là:.....
 -
6. Phương án nộp tiền: nộp theo (tháng/quý/năm);
7. Số tiền, thời gian và địa điểm nộp tiền thực hiện theo Thông báo của Cục thuế.....
8. Các nội dung quy định khác (nếu cần):

Điều 2. Quy định cụ thể trách nhiệm của Cục Thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước.....; quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc nộp, báo cáo.....

Điều 3. Quy định về thời điểm hiệu lực và trách nhiệm thi hành của các cơ quan, chủ giấy phép và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cơ quan trình;
- Cục thuế tỉnh/thành phố nơi có công trình khai thác tài nguyên nước;
-;
- Lưu: VT, VP,... cơ quan trình.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)